

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2018/HNGĐ-ST  
Ngày: 18-9-2018  
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con  
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH QUẢNG N**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đào Đức Nghĩa.
2. Bà Phạm Hồng Dung.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Lý- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2018 tại Hội trường xét xử số 3 trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 405/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 về Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2018/QĐXX-ST- ngày 09 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 75 ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T – Sinh năm 1984.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 37, khu 4, phường C, TP. H, Quảng Ninh.

Có mặt tại phiên tòa.

*2. Bị đơn:* Anh Lê Văn N – Sinh năm 1986.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 37, khu 4, phường C, TP. H, Quảng Ninh.

Vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Lê Văn N chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 15/3/2010 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Trước khi kết hôn, chưa ai có vợ có chồng và anh chị có khoảng thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 (ba) tháng trước khi tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm trong lối sống, trong cách sinh hoạt, anh N còn ham chơi lâu lóng, không có ý thức vun vén, xây dựng hạnh

phúc gia đình. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Từ tháng 6 năm 2017, anh chị đã sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, bản thân chị cũng hết tình cảm với anh N nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh N có một con chung là Lê Hà V, sinh ngày 10/10/2010. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh chị không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác nhận giữa chị và anh N không nợ ai.

Bị đơn - anh Lê Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng anh N đều vắng mặt và không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm như đã trình bày; anh Lê Văn N vắng mặt nên không có quan điểm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn N - Nơi cư trú: Tổ 37, khu 4, phường C, TP. H, Quảng Ninh. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung. Bị đơn là anh Lê Văn N được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn N.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T về hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn ngày 15/3/2010 tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, nên hôn nhân giữa chị T và anh N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy, anh N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của tòa án nhưng anh N không đến tòa và cũng không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. UBND phường C, thành phố H xác nhận vợ chồng chị T, anh N xảy ra nhiều mâu thuẫn, do anh N chơi bời, nghiện ngập, không có trách nhiệm với vợ con, tổ dân khu phố và hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Tại biên bản lấy lời khai của con chung – cháu Lê Hà V cũng thừa nhận bố mẹ

cháu có mâu thuẫn. Tại phiên tòa, chị T xác nhận không còn tình cảm với anh N và cương quyết ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị T và anh N là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc chị T cương quyết ly hôn với anh N là có cơ sở, nên chấp nhận xử cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Văn N là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị Trần Thị T và anh Lê Văn N có một con chung là cháu Lê Hà V - Sinh ngày 10/10/2010, tại thời điểm xét xử cháu đã trên 7 tuổi, vì vậy Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu V, nguyện vọng của cháu muốn ở với mẹ. Trong quá trình chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, anh N cố tình không cung cấp quan điểm giải quyết vụ án nên không thể thỏa thuận người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào nguyện vọng của chị T, cháu V và lợi ích của cháu V, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, phát triển về thể chất cũng như tinh thần, cần giao cháu Lê Hà V cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu V thành niên (mười tám) tuổi. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Do anh N vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Chị T xác nhận chị và anh N không có tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T về việc tranh chấp ly hôn với anh Lê Văn N.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Văn N.
2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Lê Hà V, sinh ngày 10/10/2010 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình. Chị T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003058 ngày 13/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân tp. H;
- Chi cục thi hành án dân sự tp. H;
- UBND p. C, TP. H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Phương**